

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và  
Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện Vĩnh Lộc

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 12/11/2012 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lộc tại Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 03/10/2013; Báo cáo thẩm định số 129/BC-STNMT ngày 29/10/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Vĩnh Lộc, với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:**

**a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

| Thứ tự | Loại đất                    | Mã  | Hiện trạng     |            | Quy hoạch đến năm 2020 |                    |                |            |
|--------|-----------------------------|-----|----------------|------------|------------------------|--------------------|----------------|------------|
|        |                             |     | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Cấp trên phân bổ       | Cấp huyện xác định | Tổng số        |            |
|        |                             |     |                |            |                        |                    | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| (1)    | (2)                         | (3) | (4)            | (5)        | (6)                    | (7)                | (8)            | (9)        |
|        | Tổng diện tích đất tự nhiên |     | 15803.37       | 100.00     |                        |                    | 15803.37       | 100.00     |
| 1      | Đất nông nghiệp             | NNP | 10548.02       | 66.75      | 10319.55               |                    | 10319.55       | 65.30      |
| 1.1    | Đất trồng lúa nước          | DLN | 5429.81        | 34.36      | 5285.81                |                    | 5285.81        | 33.45      |

|          |                                            |            |                |              |                |        |                |              |
|----------|--------------------------------------------|------------|----------------|--------------|----------------|--------|----------------|--------------|
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm còn lại             | HNK        | 945.86         | 5.99         |                | 450.28 | 450.28         | 2.85         |
| 1.3      | Đất trồng cỏ                               | COC        | 1.21           | 0.01         |                |        |                |              |
| 1.4      | Đất trồng cây lâu năm                      | CLN        | 404.05         | 2.56         | 504.05         |        | 504.05         | 3.19         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                          | RPH        |                |              |                |        |                |              |
| 1.6      | Đất rừng đặc dụng                          | RDD        |                |              |                |        |                |              |
| 1.7      | Đất rừng sản xuất                          | RSX        | 3343.78        | 21.16        | 3546.58        |        | 3546.58        | 22.44        |
| 1.8      | Đất nuôi trồng thủy sản                    | NTS        | 247.85         | 1.57         | 300.85         |        | 300.85         | 1.90         |
| 1.9      | Đất làm muối                               | LMU        |                |              |                |        |                |              |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                       | NKH        | 175.46         | 1.11         |                | 231.98 | 231.98         | 1.47         |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                 | <b>PNN</b> | <b>3739.77</b> | <b>23.66</b> | <b>4304.08</b> |        | <b>4304.08</b> | <b>27.24</b> |
| 2.1      | Đất ở nông thôn                            | ONT        | 891.28         | 5.64         |                | 966.39 | 966.39         | 6.12         |
| 2.1      | Đất ở đô thị                               | ODT        |                |              | 38.79          |        | 38.79          |              |
| 2.2      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình SN | CTS        | 23.79          | 0.15         | 20.61          |        | 20.61          | 0.13         |
| 2.3      | Đất quốc phòng                             | CQP        | 19.81          | 0.13         | 11.58          |        | 11.58          | 0.07         |
| 2.4      | Đất an ninh                                | CAN        | 11.58          | 0.07         | 5.58           |        | 5.58           | 0.04         |
| 2.5      | Đất khu công nghiệp                        | SKK        | 0.58           | 0.00         |                | 65.88  | 65.88          | 0.42         |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh              | SKC        |                |              |                | 114.53 | 114.53         | 0.72         |
| 2.7      | Đất cho hoạt động khoáng sản               | SKS        | 16.31          | 0.10         | 11.20          |        | 11.20          | 0.07         |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ      | SKX        |                |              |                | 88.32  | 88.32          | 0.56         |
| 2.9      | Đất di tích danh thắng                     | DDT        | 59.63          | 0.38         | 32.89          |        | 32.89          | 0.21         |
| 2.10     | Đất xử lý, chôn lấp chất thải              | DRA        | 32.89          | 0.21         | 4.17           |        | 4.17           | 0.03         |
| 2.11     | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                   | TTN        | 2.67           | 0.02         | 8.67           |        | 8.67           | 0.05         |
| 2.12     | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                 | NTD        | 8.67           | 0.05         | 105.71         |        | 105.71         | 0.67         |
| 2.13     | Đất có mặt nước chuyên dùng                | SMN        | 100.51         | 0.64         |                | 203.76 | 203.76         | 1.29         |
| 2.14     | Đất sông suối                              | SON        | 1060.02        | 6.71         |                | 788.62 | 788.62         | 4.99         |
| 2.15     | Đất phát triển hạ tầng                     | DHT        | 1512.03        | 9.57         | 1837.38        |        | 1837.38        | 11.63        |
|          | Đất cơ sở văn hóa                          | DVH        | 2.42           | 0.02         | 2.92           |        | 2.92           | 0.02         |
|          | Đất cơ sở y tế                             | DYT        | 4.35           | 0.03         | 4.85           |        | 4.85           | 0.03         |
|          | Đất cơ sở giáo dục đào tạo                 | DGD        | 36.33          | 0.23         | 52.58          |        | 52.58          | 0.33         |
|          | Đất cơ sở thể dục thể thao                 | DTT        | 28.05          | 0.18         | 69.05          |        | 69.05          | 0.44         |
| 2.16     | Đất phi nông nghiệp khác                   | PNK        |                |              |                |        |                |              |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                    | <b>DCS</b> | <b>1515.58</b> | <b>9.59</b>  | <b>1179.74</b> |        | <b>1179.74</b> | <b>7.47</b>  |
| <b>4</b> | <b>Đất đô thị</b>                          | <b>DTD</b> | <b>82.49</b>   | <b>0.52</b>  | <b>600.00</b>  |        | <b>600.00</b>  | <b>3.80</b>  |
| <b>5</b> | <b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>         | <b>DBT</b> |                |              |                |        |                |              |
| <b>6</b> | <b>Đất khu du lịch</b>                     | <b>DDL</b> |                |              | 142.00         |        | 142.00         | 0.90         |

|   |                          |     |  |  |  |  |  |
|---|--------------------------|-----|--|--|--|--|--|
| 7 | Đất khu dân cư nông thôn | DNT |  |  |  |  |  |
|---|--------------------------|-----|--|--|--|--|--|

**b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:**

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu                                                          | Mã             | Cả thời kỳ    | Phân theo kỳ  |               |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|
|          |                                                                   |                |               | Kỳ đầu        | Kỳ cuối       |
| (1)      | (2)                                                               | (3)            | (4)           | (5)           | (6)           |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>            | <b>NNP/PNN</b> | <b>554.31</b> | <b>393.58</b> | <b>170.73</b> |
| 1.1      | Đất lúa nước                                                      | LUA/PNN        | 394.00        | 316.00        | 78.00         |
|          | Đất chuyên trồng lúa nước                                         | LUC/PNN        | 250.10        | 190.40        | 59.70         |
| 1.3      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HCN/PNN        | 8.76          | 7.13          | 1.63          |
| 1.4      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 1.00          | 1.00          |               |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        |               |               |               |
| 1.6      | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN        |               |               |               |
| 1.7      | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN        | 150.20        | 65.50         | 84.70         |
| 1.8      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        | 6.40          |               | 6.40          |
| 1.9      | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN        |               |               |               |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN        | 3.95          | 3.95          |               |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>557.91</b> | <b>453.44</b> | <b>104.47</b> |
| 2.1      | Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm              | LUA/CLN        | 0.20          | 0.20          |               |
| 2.2      | Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản            | LUA/NTS        | 10.43         | 4.61          | 5.82          |
| 2.3      | Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác               | LUA/NKH        | 4.74          | 4.74          |               |
| 2.4      | Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng lúa                  | HCN/LUA        | 247.82        | 247.82        |               |
| 2.5      | Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm          | HCN/CLN        | 95.37         | 46.20         | 49.17         |
| 2.6      | Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản        | HCN/NTS        | 1.99          |               | 1.99          |
| 2.7      | Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác           | HCN/NKH        | 33.04         | 21.16         | 11.88         |
| 2.8      | Đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng rừng sản xuất            | HCN/RSX        | 116.88        | 98.54         | 18.34         |
| 2.9      | Đất trồng cỏ chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác              | COC/HCN        | 1.21          | 1.21          |               |
| 2.10     | Đất trồng cây lâu năm giảm cho đất nông nghiệp khác               | CLN/NKH        | 0.69          | 0.67          | 0.02          |
| 2.11     | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây hàng năm              | RSX/HCN        | 5.00          | 5.00          |               |
| 2.12     | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm               | RSX/LNC        | 1.41          | 1.39          | 0.02          |
| 2.13     | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác                | RSX/NKH        | 24.14         | 12.80         | 11.34         |
| 2.14     | Đất thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác                     | NTS/NKH        | 5.17          |               | 5.17          |
| 2.15     | Đất thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm                    | NTS/CLN        | 1.60          | 1.60          |               |

|      |                                                             |         |       |       |      |
|------|-------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|------|
| 2.16 | Đất nông nghiệp khác chuyển sang cho đất trồng cây hàng năm | NKH/HCN | 0.72  |       | 0.72 |
| 2.17 | Đất nông nghiệp khác chuyển sang cho đất trồng lúa          | NKH/LUA | 17.50 | 17.50 |      |

**c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:**

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu                                           | Mã         | Cả thời kỳ    | Phân theo kỳ  |              |
|----------|----------------------------------------------------|------------|---------------|---------------|--------------|
|          |                                                    |            |               | Kỳ đầu        | Kỳ cuối      |
| (1)      | (2)                                                | (3)        | (4)           | (5)           | (6)          |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                             | <b>NNP</b> | <b>265.87</b> | <b>192.91</b> | <b>72.96</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa nước                                 | LUA        |               |               |              |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên) | LUC        |               |               |              |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                        | HCN        |               |               |              |
| 1.3      | Đất trồng cỏ                                       | COC        |               |               |              |
| 1.4      | Đất trồng cây lâu năm                              | CLN        |               |               |              |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                  | RPH        |               |               |              |
| 1.6      | Đất rừng đặc dụng                                  | RDD        |               |               |              |
| 1.7      | Đất rừng sản xuất                                  | RSX        | 265.87        | 192.91        | 72.96        |
| 1.8      | Đất nuôi trồng thủy sản                            | NTS        |               |               |              |
| 1.9      | Đất làm muối                                       | LMU        |               |               |              |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                               | NKH        |               |               |              |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                         | <b>PNN</b> | <b>69.97</b>  | <b>50.21</b>  | <b>19.76</b> |
| 2.1      | Đất ở nông thôn                                    | ONT        | 7.01          | 4.86          | 2.15         |
| 2.2      | Đất ở đô thị                                       | ODT        | 0.01          | 0.01          |              |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp  | CTS        |               |               |              |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                     | CQP        |               |               |              |
| 2.5      | Đất an ninh                                        | CAN        |               |               |              |
| 2.6      | Đất khu công nghiệp (cụm công nghiệp)              | SKK        | 23.88         | 16.40         | 7.48         |
| 2.7      | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh                      | SKC        | 12.37         | 11.57         | 0.80         |
| 2.8      | Đất cho hoạt động khoáng sản                       | SKS        | 7.50          | 2.50          | 5.00         |
| 2.9      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ              | SKX        | 10.18         | 10.18         |              |
| 2.10     | Đất di tích danh thắng                             | DDT        |               |               |              |
| 2.11     | Đất xử lý, chôn lấp chất thải                      | DRA        | 3.19          | 3.19          |              |
| 2.12     | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                           | TTN        |               |               |              |
| 2.13     | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                         | NTD        | 0.07          |               | 0.07         |
| 2.14     | Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng              | SMN        |               |               |              |
| 2.15     | Đất phát triển hạ tầng                             | DHT        | 5.76          | 1.50          | 4.26         |
| 2.16     | Đất phi nông nghiệp khác                           | PNK        |               |               |              |
| <b>4</b> | <b>Đất đô thị</b>                                  | <b>DTD</b> |               |               |              |
| <b>5</b> | <b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>                 | <b>DBT</b> |               |               |              |
| <b>6</b> | <b>Đất khu du lịch</b>                             | <b>DDL</b> |               |               |              |
| <b>7</b> | <b>Đất khu dân cư nông thôn</b>                    | <b>DNT</b> |               |               |              |

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của huyện Vĩnh Lộc.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của huyện Vĩnh Lộc, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

**1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:**

*Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu                                           | Mã         | Diện tích năm 2010 | Diện tích đến các năm |                 |                 |                 |                 |
|----------|----------------------------------------------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|          |                                                    |            |                    | Năm 2011              | Năm 2012        | Năm 2013        | Năm 2014        | Năm 2015        |
| (1)      | (2)                                                | (3)        | (4)                | (5)                   | (6)             | (7)             | (8)             | (9)             |
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                 |            | 15803.37           | 15803.37              | 15803.37        | 15803.37        | 15803.37        | 15803.37        |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                             | <b>NNP</b> | <b>10548.02</b>    | <b>10537.37</b>       | <b>10533.97</b> | <b>10617.69</b> | <b>10503.57</b> | <b>10396.56</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa nước                                 | LUA        | 5429.81            | 5394.92               | 5401.15         | 5405.39         | 5456.47         | 5373.81         |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên) | LUC        | 3925.29            | 3908.95               | 3901.46         | 3873.44         | 4107.08         | 4396.29         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                        | HCN        | 945.86             | 943.60                | 943.60          | 840.36          | 645.43          | 529.83          |
| 1.3      | Đất trồng cỏ                                       | COC        | 1.21               | 1.21                  | 1.21            |                 |                 |                 |
| 1.4      | Đất trồng cây lâu năm                              | CLN        | 404.05             | 403.25                | 403.25          | 432.81          | 445.09          | 454.88          |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                  | RPH        |                    |                       |                 |                 |                 |                 |
| 1.6      | Đất rừng đặc dụng                                  | RDD        |                    |                       |                 |                 |                 |                 |
| 1.7      | Đất rừng sản xuất                                  | RSX        | 3343.78            | 3334.57               | 3333.65         | 3465.03         | 3465.31         | 3546.58         |
| 1.8      | Đất nuôi trồng thủy sản                            | NTS        | 247.85             | 276.64                | 281.25          | 280.53          | 283.85          | 283.85          |
| 1.9      | Đất làm muối                                       | LMU        |                    |                       |                 |                 |                 |                 |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                               | NKH        | 175.46             | 183.18                | 169.86          | 193.57          | 207.42          | 207.61          |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                         | <b>PNN</b> | <b>3739.77</b>     | <b>3751.52</b>        | <b>3755.18</b>  | <b>3828.04</b>  | <b>3957.96</b>  | <b>4133.35</b>  |
| 2.1      | Đất ở nông thôn                                    | ONT        | 891.28             | 893.42                | 895.31          | 915.22          | 937.18          | 966.37          |
| 2.2      | Đất ở đô thị                                       | ODT        | 23.79              | 24.18                 | 24.18           | 24.60           | 26.60           | 30.79           |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình SN         | CTS        | 19.81              | 19.77                 | 19.57           | 22.74           | 22.74           | 20.61           |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                     | CQP        | 11.58              | 11.58                 | 11.58           | 11.08           | 11.58           | 11.58           |
| 2.5      | Đất an ninh                                        | CAN        | 0.58               | 0.58                  | 0.58            | 0.58            | 3.58            | 3.58            |
| 2.6      | Đất khu công nghiệp                                | SKK        |                    |                       |                 | 15.00           | 37.49           | 60.26           |
| 2.7      | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh                      | SKC        | 16.31              | 21.67                 | 21.67           | 37.91           | 70.15           | 114.22          |
| 2.8      | Đất cho hoạt động khoáng sản                       | SKS        |                    |                       |                 | 1.00            | 2.82            | 5.02            |
| 2.9      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ              | SKX        | 59.63              | 59.25                 | 59.25           | 60.95           | 75.09           | 88.32           |
| 2.10     | Đất di tích danh thắng                             | DDT        | 32.89              | 32.89                 | 32.89           | 32.89           | 32.89           | 32.89           |
| 2.11     | Đất xử lý, chôn lấp chất thải                      | DRA        | 2.67               | 2.67                  | 2.67            | 0.98            | 4.17            | 4.17            |
| 2.12     | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                           | TTN        | 8.67               | 8.67                  | 8.67            | 8.67            | 8.69            | 8.67            |
| 2.13     | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                         | NTD        | 100.51             | 100.51                | 100.51          | 100.08          | 100.50          | 102.71          |
| 2.14     | Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng              | SMN        | 1060.02            | 1027.33               | 1027.33         | 1022.34         | 1017.00         | 1017.00         |
| 2.15     | Đất phát triển hạ tầng                             | DHT        | 1512.03            | 1549.00               | 1550.97         | 1574.00         | 1607.48         | 1667.16         |

|      |                             |     |         |         |         |         |         |         |
|------|-----------------------------|-----|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
|      | Đất cơ sở văn hóa           | DVH | 2.42    | 2.42    | 2.42    | 2.42    | 3.04    | 2.92    |
|      | Đất cơ sở y tế              | DYT | 4.35    | 4.35    | 4.35    | 4.42    | 4.74    | 4.85    |
|      | Đất cơ sở giáo dục đào tạo  | DGD | 36.33   | 36.33   | 36.33   | 35.99   | 40.25   | 45.90   |
|      | Đất cơ sở thể dục thể thao  | DTT | 28.05   | 28.05   | 28.05   | 28.05   | 29.41   | 44.05   |
| 2.16 | Đất phi nông nghiệp khác    | PNK |         |         |         |         |         |         |
| 3    | Đất chưa sử dụng            | CSD | 1515.58 | 1514.48 | 1514.22 | 1357.64 | 1341.84 | 1273.46 |
| 4    | Đất đô thị                  | DTD | 82.49   | 82.49   | 82.49   | 82.49   | 82.49   | 341.25  |
| 5    | Đất khu bảo tồn thiên nhiên | DBT |         |         |         |         |         |         |
| 6    | Đất khu du lịch             | DDL |         |         |         |         |         | 80.00   |
| 7    | Đất khu dân cư nông thôn    | DNT |         |         |         |         |         |         |

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu                                                          | Mã             | Diện tích     | Phân theo các năm |              |               |               |               |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
|          |                                                                   |                |               | Năm 2011          | Năm 2012     | Năm 2013      | Năm 2014      | Năm 2015      |
| (1)      | (2)                                                               | (3)            | (4)           | (5)               | (6)          | (7)           | (8)           | (9)           |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>            | <b>NNP/PNN</b> | <b>393.58</b> | <b>43.17</b>      | <b>3.40</b>  | <b>77.52</b>  | <b>122.48</b> | <b>147.01</b> |
| 1.1      | Đất lúa nước                                                      | LUA/PNN        | 316.00        | 33.31             | 3.30         | 58.80         | 93.75         | 126.84        |
|          | Đất chuyển trồng lúa nước                                         | LUC/PNN        | 190.40        | 14.76             | 2.02         | 36.06         | 68.40         | 69.16         |
| 1.3      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HCN/PNN        | 7.13          |                   |              | 1.42          | 3.59          | 2.12          |
| 1.4      | Đất trồng cỏ                                                      | COC/PNN        |               |                   |              |               |               |               |
| 1.5      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 1.00          | 0.77              |              |               |               | 0.23          |
| 1.6      | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        |               |                   |              |               |               |               |
| 1.7      | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN        |               |                   |              |               |               |               |
| 1.8      | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN        | 65.50         | 9.09              | 0.10         | 16.30         | 23.21         | 16.80         |
| 1.9      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        |               |                   |              |               |               |               |
| 1.10     | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN        |               |                   |              |               |               |               |
| 1.11     | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN        | 3.95          |                   |              | 1.00          | 1.93          | 1.02          |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>463.44</b> | <b>4.33</b>       | <b>26.29</b> | <b>118.46</b> | <b>201.69</b> | <b>112.67</b> |
| 2.1      | Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm              | LUA/CLN        | 0.20          | 0.20              |              |               |               |               |
| 2.2      | Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản            | LUA/NTS        | 4.61          |                   | 4.61         |               |               |               |
| 2.3      | Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác               | LUA/NKH        | 4.74          | 1.38              | 3.36         |               |               |               |
| 2.4      | Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng lúa                  | HCN/LUA        | 247.82        |                   |              | 62.99         | 144.83        | 40.00         |
| 2.5      | Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm          | HCN/CLN        | 46.20         |                   |              | 25.00         | 11.18         | 10.02         |
| 2.6      | Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản        | HCN/NTS        |               |                   |              |               |               |               |
| 2.7      | Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác           | HCN/NKH        | 21.16         | 2.26              |              | 16.39         | 1.79          | 0.72          |
| 2.8      | Đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng rừng sản xuất            | HCN/RSX        | 98.54         |                   |              | 5.00          | 33.54         | 60.00         |
| 2.9      | Đất trồng cỏ chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác              | COC/HCN        | 1.21          |                   |              | 1.21          |               |               |
| 2.10     | Đất trồng cây lâu năm giảm cho đất nông nghiệp khác               | CLN/NKH        | 0.67          | 0.37              |              |               | 0.30          |               |

|      |                                                             |         |       |      |       |      |       |      |
|------|-------------------------------------------------------------|---------|-------|------|-------|------|-------|------|
| 2.11 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây hàng năm        | RSX/HCN | 5.00  |      |       | 5.00 |       |      |
| 2.12 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm         | RSX/LNC | 1.39  | 0.12 |       | 1.27 |       |      |
| 2.13 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác          | RSX/NKH | 12.80 |      | 0.82  |      | 10.05 | 1.93 |
| 2.14 | Đất thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác               | NTS/NKH |       |      |       |      |       |      |
| 2.15 | Đất thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm              | NTS/CLN | 1.60  |      |       | 1.60 |       |      |
| 2.16 | Đất nông nghiệp khác chuyển sang cho đất trồng cây hàng năm | NKH/HCN |       |      |       |      |       |      |
| 2.17 | Đất nông nghiệp khác chuyển sang cho đất trồng lúa          | NKH/LUA | 17.50 |      | 17.50 |      |       |      |

### 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

| STT  | Chỉ tiêu                                           | Mã         | Diện tích     | Phân theo các năm |             |               |              |              |
|------|----------------------------------------------------|------------|---------------|-------------------|-------------|---------------|--------------|--------------|
|      |                                                    |            |               | Năm 2011          | Năm 2012    | Năm 2013      | Năm 2014     | Năm 2015     |
| (1)  | (2)                                                | (3)        | (4)           | (5)               | (6)         | (7)           | (8)          | (9)          |
| 1    | <b>Đất nông nghiệp</b>                             | <b>NNP</b> | <b>192.91</b> |                   |             | <b>152.91</b> |              | <b>40.00</b> |
| 1.1  | Đất trồng lúa nước                                 | LUA        |               |                   |             |               |              |              |
|      | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên) | LUC        |               |                   |             |               |              |              |
| 1.2  | Đất trồng cây hàng năm khác                        | HCN        |               |                   |             |               |              |              |
| 1.3  | Đất trồng cỏ                                       | COC        |               |                   |             |               |              |              |
| 1.4  | Đất trồng cây lâu năm                              | CLN        |               |                   |             |               |              |              |
| 1.5  | Đất rừng phòng hộ                                  | RPH        |               |                   |             |               |              |              |
| 1.6  | Đất rừng đặc dụng                                  | RDD        |               |                   |             |               |              |              |
| 1.7  | Đất rừng sản xuất                                  | RSX        | 192.91        |                   |             | 152.91        |              | 40.00        |
| 1.8  | Đất nuôi trồng thủy sản                            | NTS        |               |                   |             |               |              |              |
| 1.9  | Đất làm muối                                       | LMU        |               |                   |             |               |              |              |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác                               | NKH        |               |                   |             |               |              |              |
| 2    | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                         | <b>PNN</b> | <b>50.21</b>  | <b>1.10</b>       | <b>0.26</b> | <b>4.67</b>   | <b>15.80</b> | <b>28.38</b> |
| 2.1  | Đất ở nông thôn                                    | ONT        | 4.86          | 0.09              | 0.02        | 1.00          | 0.05         | 3.70         |
| 2.2  | Đất ở đô thị                                       | ODT        | 0.01          |                   |             | 0.01          |              |              |
| 2.3  | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình SN         | CTS        |               |                   |             |               |              |              |
| 2.4  | Đất quốc phòng                                     | CQP        |               |                   |             |               |              |              |
| 2.5  | Đất an ninh                                        | CAN        |               |                   |             |               |              |              |
| 2.6  | Đất khu công nghiệp (cụm công nghiệp)              | SKK        | 16.40         |                   |             |               | 10.52        | 5.88         |
| 2.7  | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh                      | SKC        | 11.57         | 1.00              |             | 3.14          | 0.18         | 7.25         |
| 2.8  | Đất cho hoạt động khoáng sản                       | SKS        | 2.50          |                   |             | 0.50          | 1.00         | 1.00         |
| 2.9  | Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ              | SKX        | 10.18         |                   |             |               | 0.75         | 9.43         |
| 2.10 | Đất di tích danh thắng                             | DDT        |               |                   |             |               |              |              |
| 2.11 | Đất xử lý, chôn lấp chất thải                      | DRA        | 3.19          |                   |             |               | 3.19         |              |
| 2.12 | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                           | TTN        |               |                   |             |               |              |              |
| 2.13 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                         | NTD        |               |                   |             |               |              |              |

|      |                                       |     |      |      |      |      |      |      |
|------|---------------------------------------|-----|------|------|------|------|------|------|
| 2.14 | Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng | SMN |      |      |      |      |      |      |
| 2.15 | Đất phát triển hạ tầng                | DHT | 1.50 | 0.01 | 0.24 | 0.02 | 0.11 | 1.12 |
| 2.16 | Đất phi nông nghiệp khác              | PNK |      |      |      |      |      |      |
| 4    | Đất đô thị                            | DTD |      |      |      |      |      |      |
| 5    | Đất khu bảo tồn thiên nhiên           | DBT |      |      |      |      |      |      |
| 6    | Đất khu du lịch                       | DDL |      |      |      |      |      |      |
| 7    | Đất khu dân cư nông thôn              | DNT |      |      |      |      |      |      |

**Điều 3.** Căn cứ Điều 1, Điều 2 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lộc có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; rà soát, điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, đô thị, du lịch với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản bị giảm do chuyển mục đích sử dụng.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và quy định của pháp luật hiện hành; Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Định kỳ hàng năm, UBND huyện Vĩnh Lộc báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông và Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Công an tỉnh, Xây dựng, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công Thương, Giáo dục và Đào tạo; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Cục Thống kê; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lộc và các tổ chức cá nhân có liên quan và chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

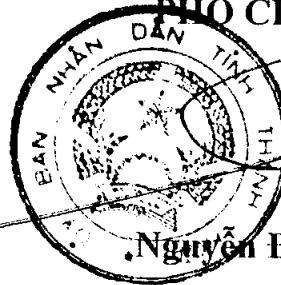
*Nơi nhận:*

- Như điều 4 QĐ;
  - Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
  - Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
  - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
  - Lưu: VT, NN.
- (Truc 66)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Quyền**